

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 01459/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk;

Xét Công văn số 09/2026/VBGT-NMCPTNL ngày 08/4/2026 của Công ty cổ phần Cà phê Trung Nguyên về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy Cà phê Trung Nguyên Legend” (Mã số hồ sơ: H15.50-260413-100717);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (tại Tờ trình số 338/TTr-SNNMT ngày 21/4/2026).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Cà phê Trung Nguyên, địa chỉ tại số 268 đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy Cà phê Trung Nguyên Legend tại Lô CN5, Cụm công nghiệp Tân An 2, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy Cà phê Trung Nguyên Legend.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN5, Cụm công nghiệp Tân An 2, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 6000429946; ngày cấp: Đăng ký lần đầu ngày 27/4/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 18/7/2025, Cơ quan cấp: Phòng Quản lý doanh nghiệp - Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1368655332 ngày 06/3/2019, điều chỉnh lần thứ 1 ngày 28/02/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) cấp.

1.4. Mã số thuế: 6000429946.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, chế biến cà phê (công nghệ sấy phun).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 49.965 m².

- Dự án đầu tư Nhóm III (Căn cứ số thứ tự 02 Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được chỉnh sửa, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025).

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất: 1.000 kg/giờ (tương đương 7.896 tấn sản phẩm/năm).

+ Quy trình sản xuất: Hạt cà phê nhân nguyên liệu → làm sạch tinh hạt cà phê nhân → Rang hạt cà phê trên trống → Thổi cà phê sau rang đến silo chứa → Nghiền vỡ hạt cà phê đã rang → Trích ly cà phê rang xay bằng nước nóng → Tách hương và Lọc ly tâm → Cô đặc → Sấy phun và nâng độ lớn → Sản phẩm bột cà phê hòa tan sấy phun → Đóng gói sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép đầu nối nước thải, nước mưa vào đúng vị trí đã được cấp có thẩm quyền cho phép và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Cà phê Trung Nguyên:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty cổ phần Cà phê Trung Nguyên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp Giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp UBND phường Tân An, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Buôn Ma Thuột và Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng giao thông Hồng Lĩnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Ban Quản lý dự án ĐTXD Buôn Ma Thuột;
- UBND phường Tân An;
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng giao thông Hồng Lĩnh;
- (Đ/c: 24 đường số 10, khu biệt thự Sông Ông Lớn, xã Bình Hưng, Tp.Hồ Chí Minh)
- Công ty Cổ phần Cà phê Trung Nguyên;
- (Đ/c: 268 đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lập)
- Lưu VT, NNMT (Nhat-2b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án sau khi qua hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế 1.000 m³/ngày đêm (nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Tân An 1 và 2), được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Tân An 1 và 2 với lưu lượng tối đa là 626,08 m³/ngày.đêm, phần còn được tái sử dụng phục vụ sản xuất, không xả nước thải ra môi trường.

Nội dung không thuộc đối tượng phải cấp Giấy phép môi trường theo khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
- Nước thải phát sinh của dự án được thu gom, xử lý sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Tân An 1 và 2.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn:

- Số lượng: 04 bể với tổng dung tích là 20 m³.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy để tiếp tục xử lý.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ:

- Số lượng: 01 bể với dung tích là 12 m³
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy để tiếp tục xử lý.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải Dự án:

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn); nước thải nhà bếp (được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ); Nước thải sản xuất → Bể gom và tách rác thô → thiết bị tách rác tinh → Bể phối trộn → Bể lắng sơ bộ → Bể điều hòa → Tháp giải nhiệt → Bể trung hòa – Keo tụ - Tạo bông → Bể lắng hóa lý 1 → Bể phân phối UASB → Bể kỵ khí UASB → Bể thiếu khí Anoxic → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng sinh học → Bể khử màu → Bể keo tụ tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể Oxi hóa → Bể cảnh quan → Đầu nối vào hồ ga thu gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Tân An 1 và 2.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Axit Clohidric (HCL 37%): 79,6 kg/ngày; Polime keo tụ: 13,6 Kg/ngày ; PAC: 215 Kg/ngày; Xút công nghiệp NaOH dạng rắn: 48,2kg/ngày.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X= 1407822; Y = 454107 (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108⁰30', múi chiều 3⁰).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động hệ thống xử lý nước thải, lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng và quan trắc nước thải định kỳ;

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải phải tuân thủ nghiêm quy trình kỹ thuật, theo dõi sát hoạt động của các hệ thống xử lý cũng như được đào tạo về chuyên môn vận hành;

- Nhân viên môi trường vệ sinh định kỳ đường ống dẫn nước thải, nạo vét bùn thải để dòng thải được lưu thông, không gây nghẹt ống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, đầu nối nước thải sau xử lý của dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Tân An 1 và 2 với lưu lượng tối đa 626,08m³/ngày.đêm; thực hiện nghiêm việc tái sử dụng nước thải sau xử lý phục vụ sản xuất, không được phép xả nước thải trực tiếp ra môi trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tái sử dụng nước thải.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc

trong hệ thống xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải gồm lưu lượng, các thông số đặc trưng của nước thải (nếu có); loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Tân An 1 và 2 để tiếp tục xử lý; chỉ được phép vận hành dự án khi hoàn thành việc đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Tân An 1 và 2./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Hệ thống rang cà phê;
- Nguồn số 2: Hệ thống làm nguội cà phê sau rang;
- Nguồn số 3: Phễu nạp cà phê;
- Nguồn số 4: Lò hơi công suất 25 tấn/giờ;
- Nguồn số 5: Hệ thống sấy bã cà phê

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108⁰30', múi chiều 3⁰)

- Dòng khí thải số 1: Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải từ Hệ thống rang cà phê. Tọa độ: X=454244; Y= 1407787;

- Dòng khí thải số 2: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ Hệ thống làm nguội cà phê sau rang. Tọa độ: X=454242; Y= 1407785;

- Dòng khí thải số 3: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ phễu nạp cà phê. Tọa độ: X=454237; Y= 1407785;

- Dòng khí thải số 4: Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi 25 tấn/giờ. Tọa độ: X=454183; Y= 1407872;

- Dòng khí thải số 5: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ Hệ thống sấy bã cà phê. Tọa độ: X= 454146; Y= 1407830

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: 4.650 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 2: 22.330 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 3: 5.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 4: 45.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 5: 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Các dòng khí thải (từ số 01 đến 05) sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục 24/24 giờ trong thời gian sản xuất của nhà máy.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng thải khí số 1				06 tháng/lần ⁽¹⁾	Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
1	Bụi	mg/Nm ³	80		
2	CO	mg/Nm ³	400		
3	NO _x	mg/Nm ³	400		
4	VOC	mg/Nm ³	120		
Dòng thải khí số 2 và 3					
1	Bụi	mg/Nm ³	80		
2	VOC	mg/Nm ³	120		
Dòng thải khí số 4					
1	Bụi	mg/Nm ³	50		
2	CO	mg/Nm ³	300		
3	NO _x	mg/Nm ³	250		
4	SO ₂	mg/Nm ³	200		
5	VOC	mg/Nm ³	120		
Dòng thải khí số 5					
1	Bụi	mg/Nm ³	80		
2	VOC	mg/Nm ³	120		

Ghi chú:

(1) Theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh đưa về hệ thống xử lý:

Bụi, khí thải phát sinh tại từng nguồn được thu gom và xử lý bằng công trình xử lý riêng biệt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý bụi, khí thải từ Hệ thống rang cà phê

- Quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Hệ thống xúc tác khử CO → Ống khói cao 16m (so với mặt đất).

- Công suất thiết kế: 4.650 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

- Yêu cầu ống thoát khí thải phải có điem (cửa) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh khi mở, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

1.2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải từ Hệ thống làm nguội cà phê sau rang

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone → Ống thoát khí cao 16m (so với mặt đất).

- Công suất thiết kế: 22.330 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

- Yêu cầu ống thoát khí thải phải có điem (cửa) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh khi mở, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

1.2.3. Công trình xử lý bụi, khí thải từ phễu nạp cà phê

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone → Ống thoát khí cao 16m (so với mặt đất)

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

- Yêu cầu ống thoát khí thải phải có điem (cửa) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh khi mở, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

1.2.4. Công trình xử lý bụi, khí thải từ lò hơi 25 tấn/giờ (nhiên liệu sinh khối như: viên nén, gỗ băm, bã cà phê)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone tổ hợp → Quạt hút → Bộ lọc bụi túi vải → Bộ khử bụi ướt → Ống khói thoát cao 30m (so với mặt đất)

- Công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

- Yêu cầu ống thoát khí thải phải có điem (cửa) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh khi mở, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định

1.2.5. Công trình xử lý bụi, khí thải từ Hệ thống sấy bã cà phê

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Cyclone → Tháp hấp thụ → Ống thoát cao 7,72m (so với mặt đất).

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

- Yêu cầu ống thoát khí thải phải có điếm (cửa) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh khi mở, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục/

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống đường ống thu gom và các thiết bị xử lý bụi, khí thải của dự án để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý các nguồn bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi lưu thoát ra ngoài môi trường.

- Xây dựng quy trình vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải của dự án.

- Tiến hành bảo trì, bảo dưỡng và kiểm tra mức độ an toàn của hệ thống lò sấy theo đúng quy trình, thời hạn quy định.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải. Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp phối hợp và kịp thời khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm: Khi hệ thống xử lý bụi, khí thải được đầu tư xây dựng hoàn thiện và Dự án đi vào hoạt động thử nghiệm để đảm bảo đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định.

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến 108⁰30', múi chiều 3⁰):

- Dòng khí thải số 1 (Ống khói hệ thống rang cà phê): không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

- Dòng khí thải số 2 (Ống thoát khí hệ thống làm nguội cà phê sau rang): Tọa độ: X=454242; Y= 1407785.

- Dòng khí thải số 3 (Ống thoát khí phễu nạp cà phê): Tọa độ: X=454237; Y= 1407785.

- Dòng khí thải số 4 (Ống khói lò hơi): Tọa độ: X=454183; Y=1407872.

- Dòng khí thải số 5 (Ống thoát khí hệ thống sấy bã): Tọa độ: X=454146; Y=1407830.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành thường xuyên, liên tục các hệ thống thu gom, xử lý lượng bụi, khí thải phát sinh; bảo đảm lượng không khí sạch thoát ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp; điểm (cửa) lấy mẫu, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3.4. Trong quá trình hoạt động dự án, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải, Chủ dự án phải dừng ngay các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải để sửa chữa, khắc phục kịp thời.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Phát sinh từ nhà xưởng sản xuất chính;
- Nguồn số 02: Phát sinh từ khu vực chứa lò hơi;
- Nguồn số 03: Phát sinh từ khu vực nhà máy phát điện dự phòng (theo đề nghị của chủ dự án);
- Nguồn số 04: Phát sinh từ khu vực xử lý nước thải;
- Nguồn số 05: Phát sinh từ khu vực phòng máy nén khí và Nitơ.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu:

2.1. Tiếng ồn: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn theo quy chuẩn QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương) dBA:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Ghi chú
	Ban ngày (06:00 - trước 18:00)	Tối (18:00- trước 22:00)	Ban đêm (22:00 - trước 06:00)	
1	65	60	55	Khu vực E

2.2. Độ rung: Độ rung không vượt quá giới hạn cho phép theo Quy chuẩn QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 6:00)	
1	75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:****1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn**

Tự động hóa quá trình sản xuất; đầu tư máy móc sản xuất mới, hiện đại; bố trí máy móc hợp lý, không để nhiều máy gây ồn gần nhau gây cộng hưởng

tiếng ồn; định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong dự án; trang bị và yêu cầu người lao động đeo nút bịt tai trong quá trình làm việc ở những nơi phát sinh độ ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung. Các máy móc tạo ra sự rung động trong quá trình hoạt động được gắn chặt vào nền xi măng và có lót cao su chống rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện các biện pháp quản lý trong quá trình vận hành để giảm thiểu tiếng ồn.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Dự kiến phát sinh 150kg/năm.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng CTNH phát sinh (Kg/năm)	Mã CTNH
1	Bùn thải hóa - lý từ trạm Xử lý nước thải có các thành phần nguy hại	Bùn	35	12 02 02
2	Bao bì mềm thải (chứa hóa chất)	Rắn	8	18 01 01
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng phuy dính dầu mỡ, sơn)	Rắn	10	18 01 02
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa (can nhựa dính hóa chất)	Rắn	18	18 01 03
5	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (chai lọ thủy tinh chứa hóa chất)	Rắn	7	18 01 04
6	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, màng lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	20	18 02 01
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	6	16 01 06
8	Hộp mực in thải	Rắn	11	08 02 04
9	Pin/ắc quy chì thải trong rác thải sinh hoạt	Rắn	8	19 06 01
10	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn khác	Lỏng	17	17 02 04
11	Dầu nhiên liệu và dầu Diesel thải	Lỏng	10	17 06 01
Tổng			150kg/năm	

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường, dự kiến phát sinh khoảng 730,95 kg/ngày:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Bao bì lỗi, thùng carton	20
2	Phế phẩm từ dây chuyền sản xuất	50
3	Tro từ quá trình sản xuất và xử lý chất thải	658,4
4	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	2,55
	Tổng cộng	730,95

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng 178 kg/ngày. Thành phần chính chủ yếu gồm các chất hữu cơ dễ phân hủy như các loại thức ăn thừa, các loại thực phẩm hư hỏng, vỏ trái cây,... Ngoài ra, còn có các loại vỏ chai nhựa, túi nilon, giấy, thủy tinh,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại được bố trí trong khuôn viên nhà máy. Thiết kế, cấu tạo có tường bao xung quanh, mái che, nền bê tông chống thấm, bố trí rãnh thu chất lỏng tràn đổ, cửa đóng mở và có biển cảnh báo, dán nhãn, mã chất thải nguy hại theo quy định, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 30 m².

- Thiết bị lưu chứa: Thùng, can nhựa có nắp đậy, ghi tên chất thải, mã chất thải nguy hại, dấu hiệu cảnh báo bên ngoài thùng chứa.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Khu vực lưu chứa chất thải được xây dựng bố trí trong khuôn viên nhà máy. Thiết kế, cấu tạo có tường bao xung quanh, mái che, nền bê tông chống thấm và cửa đóng mở an toàn, có bảng tên nhận diện.

- Diện tích kho lưu chứa: Khu vực chứa bã cà phê là 448 m²; khu vực chứa chất thải công nghiệp còn lại là 90m²

- Thiết bị lưu chứa: Thùng có nắp đậy và bao bì.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom vào các thùng chứa đặt tại nhà máy để tiện cho phân loại, thu gom và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Thiết bị lưu chứa: Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 120 lít.

2.4. Cặn thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải: Cặn thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải lò đốt được thu gom, quản lý và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện phòng ngừa sự cố chất thải, ứng phó sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

3. Chủ dự án có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN

Không có hạng mục, công trình và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

2. Quản lý tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định. Khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định pháp luật. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực của thông tin, số liệu nêu tại báo cáo đề xuất cấp phép.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm, đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được kiểm tra và hướng dẫn.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan trước khi triển khai dự án và trong quá trình vận hành dự án. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.